

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13/3/2023

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Ngọc Phượng.

2. Bà Triệu Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa tham gia phiên tòa: ông Đặng Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị E, sinh năm 1978.

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Anh Chu Văn B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị E có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt lần thứ 02 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị E trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị E và anh Chu Văn B đăng ký kết hôn vào ngày 13/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang do hai bên hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng nhau tại

thôn N, xã K, huyện C được một thời gian ngắn thì vợ chồng cùng nhau đi làm công nhân tại Hải Phòng, vợ chồng chỉ sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh B hay uống rượu, không chịu khó làm ăn và anh B không tin tưởng ghi ngờ chị có quan hệ bất chính với người khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Đến tháng 6 năm 2022 mâu thuẫn rất trầm trọng chị và anh B đã sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Văn B.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại địa phương được biết: Hiện nay anh Chu Văn B vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Chị E và anh B kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và cùng nhau chung sống tại thôn N, xã K, huyện C một thời gian ngắn thì cùng nhau đi làm công nhân ở ngoài địa phương. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng gia đình anh B có nắm được là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng xảy ra cãi vã và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh B đi làm ăn xa thì thoảng có về thăm gia đình. Gia đình anh B đã thông báo cho anh B biết về việc chị E xin ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai, chứng cứ; phiên họp hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Chu Văn B vắng mặt không có lý do và không có quan điểm, ý kiến gửi đến Tòa án (mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng). Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị E vắng mặt, tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị E xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B; về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị E xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị E, cho chị Trần Thị E được ly hôn với anh Chu Văn B.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Điều không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Trần Thị E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Trần Thị E khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Chu Văn B có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị E vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Chu Văn B đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị E và anh Chu Văn B có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 13/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng nghi ngờ nhau có quan hệ bất chính nên thường xuyên cãi, chửi nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị E, anh B thực tế đã không tồn tại từ giữa năm 2022; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị E và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị E cần xử cho chị Trần Thị E được ly hôn với anh Chu Văn B.

[2.2] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị E và anh Chu Văn B không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị E phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Chu Văn B không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về Ly hôn của chị Trần Thị E.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị E được ly hôn với anh Chu Văn B.

2. Về án phí: Chị Trần Thị E phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị E đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0005444 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang nay được chuyển thành án phí. Chị Trần Thị E đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Chu Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã K;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tuấn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Ngọc Phượng Triệu Thị Yên

Lê Tuấn Tú